

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 470/2025/HC-PT

Ngày 22 tháng 4 năm 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1352/2024/TLPT-HC ngày 24/12/2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 540/2025/QĐPT-HC ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1951; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Lê Minh V, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N, chức vụ: Chủ tịch, (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Trần Văn Q – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, (có mặt).

- Ông Lương Nguyễn Đăng D - Phó Giám Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Bảo C – Trưởng phòng Đăng ký và cấp giấy chứng nhận thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, (có mặt).

- Ông Nguyễn Hữu T – Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc A, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt.

3. Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND huyện C và UBND huyện C: Ông Trịnh Thanh Đ1 – Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Đ là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Vào năm 1960, gia đình bà khai phá đất để ở và sản xuất, trong đó có phần đất diện tích 2.610 m² thuộc thửa 2022, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 299), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trong thửa đất 2022, gia đình bà dùng một phần làm nghĩa địa gia tộc và có cho một số người dân cùng ấp chôn cất người thân của họ khi qua đời; đến năm 1983 thì không cho ai chôn trên đất này nữa. Năm 1993, chồng bà là ông Lê Văn C1 kê khai, đăng ký 22 thửa đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 12/11/1993, còn lại thửa 2022 chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình bà quản lý từ khi khai phá đến nay.

Năm 1994, ông C1 chết. Năm 2008, bà Đ đi kê khai di sản thừa kế và đăng ký cho bà và 02 người con của bà đứng tên, trong đó, có kê khai cả thửa 2022 và bà được cấp GCNQSDĐ vào ngày 29/11/2008. Theo đó, thửa 2022 có diện tích thực tế 1.863 m², hiện thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 31. Năm 2012, thực hiện dự án kênh T đi qua thửa đất này, Nhà nước đã thu hồi diện tích 191,30 m² và bà được đền bù. Năm 2019, có kiến nghị thu hồi giấy CNQSDĐ của bà vì cho rằng việc cấp giấy không đúng quy định.

Ngày 12/5/2023, UBND huyện C ban hành Quyết định số 765/QĐ-UBND (viết tắt là quyết định 765) thu hồi GCNQSDĐ số H01970 do UBND huyện C đã cấp ngày 29/11/2008 cho bà Đ, bà khiếu nại quyết định thu hồi này. Ngày 30/6/2023 Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 1425/QĐ-UBND

(viết tắt là quyết định 1245) về việc giải quyết khiếu nại của bà, quyết định giải quyết khiếu nại đã giữ nguyên Quyết định 765. Sau đó, bà tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 05/4/2024, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 718/QĐ-UBND (viết tắt là quyết định 718) giải quyết khiếu nại lần 2 đã không chấp nhận khiếu nại của bà, công nhận các quyết định của UBND và Chủ tịch UBND huyện C.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên nên bà Đ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Hủy Quyết định số 718/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh T; Quyết định số 1425/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện C và Quyết định số 765/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023 của UBND huyện C với lý do: UBND huyện C ban hành Kết luận thanh tra việc cấp GCNQSDĐ cho bà quá lâu (hơn 2 năm) là trái quy định của pháp luật; GCNQSDĐ do UBND huyện C cấp ngày 29/11/2008 cho bà có nguồn gốc ghi “thừa kế” thì Nhà nước không được thu hồi theo quy định tại điểm 5 khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

** Người bị kiện, Chủ tịch UBND tỉnh T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Việc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số H01970, diện tích 1.863 m², thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 31 cho bà Đ là không đúng, do:

+ Diện tích đất bà Đ được cấp GCNQSDĐ (thửa 153, thửa gốc là thửa 2022) có nguồn gốc của gia đình bà Đ khai phá, sử dụng nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ, không có trong GCNQSDĐ của ông C1 chồng bà Đ.

+ Thực tế, bà Đ chỉ quản lý, sử dụng diện tích 1.014,1 m² trong thửa 153, diện tích còn lại do UBND huyện C quản lý nhưng cán bộ thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đ đã thiếu kiểm tra thực tế, không đối chiếu với bản đồ địa chính dẫn đến việc tham mưu UBND huyện C cấp GCNQSDĐ diện tích 1.863 m² cho bà Đ là không đúng quy định của pháp luật vì cấp trùng vào diện tích 236,3 m² đã xây dựng Văn phòng áp P; diện tích 07 ngôi mộ 139,2 m² và diện tích bờ kênh 282,1 m².

- Bà Đ cho rằng GCNQSDĐ số H01970 do UBND huyện C cấp ngày 29/11/2008 cho bà Đ ghi nguồn gốc “thừa kế” thì Nhà nước không được thu hồi GCNQSDĐ của bà theo quy định tại điểm 5 khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP là không có cơ sở vì đất này bà Đ chưa làm thủ tục thừa kế cho ai và diện tích đất bà Đ được cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định của pháp luật như đã trình bày ở trên.

- Về nội dung bà Đ cho rằng việc UBND huyện C ban hành Kết luận thanh tra việc cấp GCNQSDĐ cho bà quá lâu, trái quy định của pháp luật là

không có cơ sở. Chủ tịch UBND huyện C ban hành Kết luận Thanh tra số 01/KL-UBND đảm bảo đúng quy định của Luật Thanh tra năm 2010.

- Việc bà Đ cho rằng theo Quyết định số 718 giải quyết khiếu nại của bà không đúng về phần thừa kế của bà, ông T1, ông C là không có cơ sở vì theo kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký kê khai và cấp GCNQSDĐ thể hiện: Ngày 18/02/1993, ông Lê Văn C1 (chồng bà Đ) làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất 22 thửa đất diện tích là 45.695 m². Đến ngày 12/11/1993, ông Lê Văn C1 được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số 00126 diện tích 45.695 m², bao gồm 22 thửa đất ông C1 đã đăng ký kê khai. Phần đất bà Đ đang khiếu nại thuộc thửa 2022 (không nằm trong các thửa đất ông C1 đã đăng ký kê khai), diện tích 2.610 m² theo sổ mục kê lập năm 1989 là do Ban N1 đăng ký.

Theo bản đồ lưới VN 2000 các thửa đất 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027 được gộp thành thửa 77, tờ bản đồ số 31, diện tích 8.886,3 m² do bà Đ đăng ký kê khai. Văn phòng ấp P thuộc một phần thửa 77.

Cũng trong năm 2008, bà Đ làm hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất cho 02 người con là ông Lê Minh T1 thừa kế một phần của thửa 77 (ông T1 được thừa kế diện tích 1.230 m² được tách thành thửa 152, thửa 152 theo bản đồ 299 là thửa 2023 và một phần thửa 2022), ông Lê Minh C2 thừa kế một phần của thửa 77 (ông C2 được thừa kế diện tích 2.052 m² được tách thành thửa 151, thửa 151 theo bản đồ 299 là thửa 2024, 2025), bà Đ thừa kế 1.863 m² được tách thành thửa 153, thửa 153 theo bản đồ 299 là diện tích còn lại của thửa 2022. Như đã trình bày ở trên, ông C1 chồng bà Đ chưa kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đ thể hiện là hồ sơ thừa kế từ GCNQSDĐ số 00126 của ông Lê Văn C1 (chồng bà Đ) là không đúng.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị Đ tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (lần hai) là đúng quy định của pháp luật, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

** Người bị kiện, Chủ tịch UBND huyện C, UBND huyện C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh T. Mặt khác, ngày 14/4/2022, Sở T làm việc với bà Đ và đã thống nhất sau khi trừ các diện tích phần mộ, diện tích Văn phòng ấp, diện tích lối đi vào mộ thì phần còn lại sẽ đo đạc cấp cho bà Đ nhưng do bà Đ không thực hiện việc đăng ký để được xem xét cấp giấy. UBND huyện C ban hành Quyết định số 765, Chủ tịch UBND huyện C ban hành quyết định số Quyết định số 1425 về việc giải quyết khiếu nại của bà Đ là đúng pháp luật nên không đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Gia đình bà Đ luôn chấp hành quy định, đồng ý nhận đất theo biên bản ngày 17/4/2022, nhưng theo ông khi bà Đ làm thủ tục đăng ký cấp lại GCNQSDĐ theo nội dung nêu trong Quyết định 718 của Chủ tịch UBND tỉnh T thì chắc chắn sẽ không được cấp lại vì thủ tục cấp lại GCNQSDĐ phải có khâu lấy ý kiến khu dân cư và sẽ không lấy được ý kiến đồng ý của khu dân cư. Quyết định 718 cũng không nêu rõ diện tích đất mà bà Đ được cấp nên sẽ không thi hành được. Do đó, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khiếu kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu hủy các quyết định:

Quyết định số 765/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023 của UBND huyện C về việc thu hồi giấy CNQSDĐ cấp cho bà Đ ngày 29/11/2008;

Quyết định số 1425/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của bà Đ (lần đầu);

Quyết định số 718/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải đơn khiếu nại của bà Đ (lần hai);

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2024, bà Phạm Thị Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và cho bà Đ cấp đổi GCNQSDĐ theo biên bản làm việc về khiếu nại xác minh của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ngày 14/4/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bà Phạm Thị Đ (do ông Lê Minh V đại diện) đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ và cho bà Đ cấp đổi GCNQSDĐ theo biên bản làm việc về khiếu nại xác minh của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T ngày 14/4/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Đ làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét tính hợp pháp của Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND huyện C; Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện C và Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải đơn khiếu nại của bà Đ.

[1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị kiện:

Trên cơ sở kết luận thanh tra số 01/KL-UBND về việc kết luận cấp GCNQSDĐ số H01970 cho bà Đ là không đúng quy định của pháp luật. Ngày 12/5/2023, UBND huyện C ban hành Quyết định số 765/QĐ-UBND về thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho bà Đ. Ngày 16/5/2023, bà Đ có đơn khiếu nại quyết định 765. Ngày 30/6/2023, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 1425/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Đ. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu nên bà Đ tiếp tục khiếu nại. Ngày 05/4/2024, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 718/QĐ-UBND về việc giải đơn khiếu nại lần hai.

Việc, UBND huyện C ban hành Quyết định số 765 về thu hồi GCNQSDĐ của bà Đ; Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định 1425 và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định 718 về giải quyết khiếu nại của bà Đ là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm

2013, Điều 17, 19 Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 228/12/2020 của Chính phủ.

[2] Về nội dung của các quyết định hành chính bị kiện:

Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng: Theo hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc phần đất có diện tích 1.863m^2 bà Đ khiếu nại thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo bản đồ 299 thì thửa số 2022, diện tích 2.620m^2) trước năm 1975 có một phần là hồ bom, một phần là nghĩa địa để chôn cất người dân trong ấp khi chết, phần đất nghĩa địa đã tồn tại từ năm 1950. Sau năm 1975, Nhà nước không cho chôn cất trên đất nữa, gia đình bà Đ đổ đất san lấp hồ bom, sử dụng phần đất trồng cùng với các diện tích đất gần đó để trồng cây. Sau đó, trong tổng diện tích 1.863m^2 thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp P thì năm 2008 Nhà nước đã cho xây dựng Văn phòng ấp Phước Lập với diện tích $236,3\text{m}^2$, năm 2012 Nhà nước thu hồi làm kênh thủy lợi với diện tích $191,3\text{m}^2$, phần diện tích của 7 ngôi mộ là $139,2\text{m}^2$, phần diện tích bờ kênh $282,1\text{m}^2$; phần diện tích thực tế gia đình bà Đ sử dụng là $1.014,1\text{m}^2$.

Như vậy, gia đình bà Đ chỉ sử dụng phần diện tích $1.014,1/1.863\text{m}^2$ thuộc thửa số 153 có nguồn gốc do gia đình bà Đ khai phá, phần còn lại bà Đ không có quản lý, sử dụng.

Về đăng ký kê khai: Ngày 18/02/1993, ông Lê Văn C1 (chồng bà Đ) làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất với 22 thửa đất nhưng không có thửa 2022. Đến ngày 12/11/1993, ông Lê Văn C1 được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ với diện tích 45.695m^2 , bao gồm 22 thửa đất ông C1 đã đăng ký kê khai, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận cũng không có thửa số 2022. Và thửa 2022 theo sổ mục kê lập năm 1989 là do Ban N1 đăng ký nhưng không phải là đất công.

Sau khi ông C1 chết, bà Đ và các con bà Đ kê khai thừa kế bao gồm 22 thửa đất của ông C1 đã được cấp giấy chứng nhận và cả thửa đất số 2022 do Ban N1 đăng ký. Ngày 29/11/2008, bà Đ được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số HO1970 đối với diện tích 1.863m^2 thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 31 trong đó có cả phần đất không được bà Đ quản lý sử dụng.

Xét thấy, việc UBND huyện C cấp GCNQSDĐ với diện tích 1.803m^2 cho bà Đ trên cơ sở hồ sơ thừa kế GCNQSDĐ của ông Lê Văn C1 (chồng bà Đ); Tuy nhiên, ông C1 không có đăng ký kê khai và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2022 (nay là thửa 153) nên trường hợp của bà Đ không phải là cấp giấy chứng thông qua chuyển quyền sử dụng đất (thừa kế). Mặt khác, bà Đ chỉ quản lý, sử dụng phần diện tích $1.014,1\text{m}^2$, các phần diện tích còn lại do UBND huyện C quản lý nhưng cán bộ thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà Đ đã thiếu kiểm tra thực tế, không đối chiếu với bản đồ địa

chính dẫn đến việc tham mưu UBND huyện C cấp giấy với diện tích 1.863 m² cho bà Đ là không đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 14/4/2022 giữa bà Đ và Sở T thì bà Đ đồng ý trừ các diện tích đất mộ, diện tích đất xây dựng Văn phòng ấp và chùa con đường ngang 2m, dài tới phần đất các ngôi mộ, phần còn lại xem xét cấp lại GCNQSDĐ cho bà Đ nhưng bà Đ không thực hiện việc đăng ký theo quy định để được xem xét cấp lại GCNQSDĐ.

Vậy nên, Kết luận Thanh tra ngày 24/02/2023 đã kết luận việc cấp GCNQSDĐ cho bà Đ thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận do diện tích thực tế bà Đ sử dụng ít hơn diện tích trong giấy chứng được cấp và cấp sai đối tượng đối với phần đất do Nhà nước quản lý; Trên cơ sở đó, ngày 12/5/2023 UBND huyện C ban hành Quyết định số 765/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ của bà Đ là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013.

Từ đó, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 về việc giải quyết khiếu nại lần 2, có nội dung bác khiếu nại của bà Đ là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ; Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2024/HC-ST ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2. Bác đơn khởi kiện bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu hủy các quyết định:
- Quyết định số 765/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023 của UBND huyện C về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử đất cấp cho bà Đ ngày 29/11/2008;
 - Quyết định số 1425/QĐ-UBND, ngày 30/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của bà Đ (lần đầu);
 - Quyết định số 718/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải đơn khiếu nại của bà Đ (lần hai);
3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ không phải nộp.
4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự (3);
- Lưu VT (5), HS (2) 15B (BA-TMH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tuyết Trinh